

Ngày 08 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08 tháng 03 năm 2021 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán
- Công văn giải trình.



Đoàn Thị Kim Ngân

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính năm 2020 được kiểm toán (báo
cáo riêng) giảm 14% so với cùng kỳ năm trước

Thuận An, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
Email: ngandtk@protradegarment.com
- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2020 được kiểm toán (báo cáo riêng) của Công ty.

Công ty giải trình về mức giảm 14% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Stt	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Giảm	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế	112.909.837.847	96.745.337.061	16.164.500.786	14%

Nguyên nhân:

Do tình hình dịch Covid tại Mỹ và Châu Âu là thị trường tiêu thụ chủ yếu của công ty nên đơn hàng FOB không đủ, Công ty phải nhận thêm hàng gia công nên doanh thu giảm 317 tỷ đồng, tương ứng giảm 21% so với cùng kỳ năm trước. Hàng gia công không có lợi nhuận, chủ yếu là duy trì việc làm cho người lao động. Do công ty cắt giảm kịp thời các chi phí nên lợi nhuận chỉ giảm 16 tỷ đồng, tương ứng 14% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thành Đức

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

M.S.C.N: 012

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức I, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 25 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch	
Ông Phan Thành Đức	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên	
Ông Lý Thanh Châu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà Nguyễn Minh Thùy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 03 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1
T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Kiểm toán viên



Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1
A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		547.219.171.904	501.552.017.873
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	71.432.988.445	54.573.304.008
111	1. Tiền		54.762.988.445	54.573.304.008
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.670.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	106.382.500.000	67.872.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.382.500.000	67.872.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		131.965.851.487	182.250.169.855
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	125.505.815.621	174.975.566.505
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.398.448.295	1.992.093.880
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	-	5.476.717.825
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	5.061.587.571	5.282.509.470
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(5.476.717.825)
140	IV. Hàng tồn kho		223.735.550.951	175.194.689.686
141	1. Hàng tồn kho	10	223.735.550.951	175.194.689.686
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.702.281.021	21.661.354.324
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.351.003.110	2.604.425.544
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.351.158.525	19.056.928.780
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	119.386	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.787.527.870	92.472.260.475
220	II. Tài sản cố định		56.568.652.600	63.249.314.568
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	55.393.846.659	61.952.123.435
222	- Nguyên giá		256.482.383.634	246.159.311.675
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(201.088.536.975)	(184.207.188.240)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.174.805.941	1.297.191.133
228	- Nguyên giá		8.005.561.711	7.915.561.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.830.755.770)	(6.618.370.578)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	154.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	154.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	51.731.438.589	27.954.304.700
251	1. Đầu tư vào công ty con		15.332.012.510	15.332.012.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		68.000.000.000	30.000.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(42.600.573.921)	(17.377.707.810)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.487.436.681	1.114.641.207
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.487.436.681	1.114.641.207
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		657.006.699.774	594.024.278.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		367.182.000.921	314.661.598.891
310	I. Nợ ngắn hạn		367.182.000.921	314.661.598.891
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	115.214.751.015	120.412.949.393
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.063.662.964	6.968.754.322
314	3. Phải trả người lao động		96.261.895.863	109.406.228.700
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	24.521.670	78.777.492
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	39.787.501.424	1.187.022.555
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	100.908.137.565	67.527.568.023
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.921.530.420	9.080.298.406
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		289.824.698.853	279.362.679.457
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	289.824.698.853	279.362.679.457
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		80.229.091.054	70.123.590.294
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.465.273.540	89.108.754.904
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		40.719.936.479	18.198.917.057
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		48.745.337.061	70.909.837.847
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		657.006.699.774	594.024.278.348

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc




Phan Thành Đức


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.198.747.215.805	1.520.526.620.894
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.491.329.817	6.913.073.773
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.196.255.885.988	1.513.613.547.121
11	4. Giá vốn hàng bán	23	996.628.100.350	1.305.052.541.526
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		199.627.785.638	208.561.005.595
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	17.301.730.677	13.266.455.758
22	7. Chi phí tài chính	25	33.114.374.425	9.210.813.641
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.093.088.377	3.073.683.539
25	8. Chi phí bán hàng	26	21.196.639.296	23.258.712.917
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	56.079.874.517	77.828.080.876
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		106.538.628.077	111.529.853.919
31	11. Thu nhập khác	28	13.989.113.973	31.790.396.285
32	12. Chi phí khác	29	472.343.937	80.740.400
40	13. Lợi nhuận khác		13.516.770.036	31.709.655.885
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.055.398.113	143.239.509.804
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	23.310.061.052	30.309.671.957
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	20.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		96.745.337.061	112.909.837.847

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc




Phan Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		120.055.398.113	143.239.509.804
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.899.844.168	24.586.272.000
03	- Các khoản dự phòng		19.746.148.286	(4.526.079.418)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.468.306.665)	(81.434.652)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.051.358.094)	(5.317.126.937)
06	- Chi phí lãi vay		1.093.088.377	3.073.683.539
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		156.274.814.185	160.974.824.336
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		57.274.248.477	(24.230.593.865)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(48.540.861.265)	(451.401.790)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18.481.889.698)	41.260.939.206
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		880.626.960	2.726.846.706
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.147.344.199)	(3.322.797.499)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.973.446.883)	(37.188.215.114)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.442.085.651)	(5.505.601.024)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.844.061.926	134.264.000.956
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.839.176.014)	(17.241.497.326)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		561.978.181	481.487.867
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(66.180.000.000)	(15.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22.146.717.825	11.133.892.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.989.034.008	5.027.345.365
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(92.321.446.000)	(16.098.772.094)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		910.463.863.557	1.151.249.461.669
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(877.380.822.683)	(1.208.098.044.094)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(39.608.324.000)	(84.000.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(6.525.283.126)</i>	<i>(140.848.582.425)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.997.332.800	(22.683.353.563)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		54.573.304.008	77.053.036.773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.862.351.637	203.620.798
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>71.432.988.445</u>	<u>54.573.304.008</u>

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2021

Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 25 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.914 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 2.277 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn dăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	316.586.494	453.493.619
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.446.401.951	54.119.810.389
Các khoản tương đương tiền (*)	16.670.000.000	-
	71.432.988.445	54.573.304.008

(*) Tại ngày 31/12/2020, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 3,0%/ năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	106.382.500.000	-	67.872.500.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	106.382.500.000	-	67.872.500.000	-
Đầu tư dài hạn	11.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11.000.000.000	-	-	-
	117.382.500.000	-	67.872.500.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 18 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,5%/ năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 69.335.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức I, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	15.332.012.510	-	15.332.012.510	(5.610.654.385)
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	15.332.012.510	-	15.332.012.510	(5.610.654.385)
Đầu tư vào công ty liên kết	68.000.000.000	(42.600.573.921)	30.000.000.000	(11.767.053.425)
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang ⁽¹⁾	68.000.000.000	(42.600.573.921)	30.000.000.000	(11.767.053.425)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽²⁾	-	-	-	-
	83.332.012.510	(42.600.573.921)	45.332.012.510	(17.377.707.810)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Trong năm, Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang theo Nghị Quyết HĐQT số 04/NQ-HĐQT ngày 03/03/2020 và Nghị quyết HĐQT số 16/NQ-HĐQT ngày 22/07/2020 với số tiền là 38.000.000.000 đồng (trong đó bao gồm 12.000.000.000 đồng góp vốn theo cam kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu 30% và 26.000.000.000 đồng góp thêm) nâng tỷ lệ vốn góp từ 30% lên 48,57%.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Tỉnh Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Tỉnh Bình Dương	48,57%	48,57%	Wash

Đầu tư vào đơn vị khác

⁽²⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 31/12/2020 là 13,19%. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Rcrv Inc Dbա Rock Revival	58.155.456.863	-	47.215.402.233	-
- Sweet People Apparel, Inc (dba Miss Me)	20.093.955.367	-	12.700.617.430	-
- Eunina Inc	15.463.766.462	-	9.172.202.665	-
- Pacific Sunwear of California, Inc	14.723.805.925	-	49.347.125.665	-
- Olymp Bezner KG Hopfighmer	8.450.579.962	-	25.883.901.059	-
- Evolution 3 Ltd	7.543.850.566	-	19.221.556.414	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.074.400.476	-	11.434.761.039	-
	125.505.815.621	-	174.975.566.505	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chee Siang Industrial Co., Ltd	654.508.800	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Du lịch Sài Gòn Sông Bé	319.379.775	-	453.156.000	-
- Công ty TNHH Minh Long 1	203.693.952	-	376.785.750	-
- Tagtime Asia Ltd	-	-	700.922.623	-
- Trả trước cho người bán khác	220.865.768	-	461.229.507	-
	1.398.448.295	-	1.992.093.880	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	-	-	5.476.717.825	(5.476.717.825)
	-	-	5.476.717.825	(5.476.717.825)
Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan	-	-	5.476.717.825	(5.476.717.825)

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	477.401.503	-	1.582.639.935	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.346.549.663	-	1.013.669.876	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.225.290.589	-	2.672.913.630	-
- Phải thu khác	12.345.816	-	13.286.029	-
	5.061.587.571	-	5.282.509.470	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	5.476.717.825	-
+ Công ty Cổ phần Protrade Laundry	-	-	5.476.717.825	-
	-	-	5.476.717.825	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.741.198.199	-	5.450.222.392	-
Nguyên liệu, vật liệu	104.235.121.105	-	88.249.947.203	-
Công cụ, dụng cụ	346.576.133	-	623.627.098	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.293.123.890	-	77.799.175.176	-
Thành phẩm	11.119.531.624	-	3.071.717.817	-
	223.735.550.951	-	175.194.689.686	-

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là 223.735.550.951 đồng.
(Xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.326.851.575	158.454.902.122	15.521.158.344	11.856.399.634	246.159.311.675
- Mua trong năm	500.312.820	15.697.462.253	983.438.181	-	17.181.213.254
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.763.177.503)	(94.963.792)	-	(6.858.141.295)
Số dư cuối năm	60.827.164.395	167.389.186.872	16.409.632.733	11.856.399.634	256.482.383.634
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	45.397.105.622	119.409.164.286	10.502.555.000	8.898.363.332	184.207.188.240
- Khấu hao trong năm	6.649.156.304	14.912.747.209	1.203.751.963	921.803.500	23.687.458.976
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.714.119.319)	(91.990.922)	-	(6.806.110.241)
Số dư cuối năm	52.046.261.926	127.607.792.176	11.614.316.041	9.820.166.832	201.088.536.975
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.929.745.953	39.045.737.836	5.018.603.344	2.958.036.302	61.952.123.435
Tại ngày cuối năm	8.780.902.469	39.781.394.696	4.795.316.692	2.036.232.802	55.393.846.659

Trong đó

- Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.789.121.969 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530.000.000	7.385.561.711	7.915.561.711
- Mua trong năm	-	90.000.000	90.000.000
Số dư cuối năm	530.000.000	7.475.561.711	8.005.561.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530.000.000	6.088.370.578	6.618.370.578
- Khấu hao trong năm	-	212.385.192	212.385.192
Số dư cuối năm	530.000.000	6.300.755.770	6.830.755.770
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1.297.191.133	1.297.191.133
Tại ngày cuối năm	-	1.174.805.941	1.174.805.941

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.296.302.378	2.557.786.498
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	4.466.296	1.667.616
- Phí bảo hiểm cháy nổ	50.234.436	44.971.430
	<u>1.351.003.110</u>	<u>2.604.425.544</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.487.436.681	1.114.641.207
	<u>1.487.436.681</u>	<u>1.114.641.207</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25.082.953.435	25.082.953.435	119.374.531.817	144.457.485.252	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽¹⁾	-	-	580.809.304.088	486.475.014.154	94.334.289.934	94.334.289.934
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	42.444.614.588	42.444.614.588	210.577.556.320	246.448.323.277	6.573.847.631	6.573.847.631
	67.527.568.023	67.527.568.023	910.761.392.225	877.380.822.683	100.908.137.565	100.908.137.565

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 085B20 ngày 26/10/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Công ty do Ngân hàng phát hành; thế chấp tài sản là hàng hóa tồn kho luân chuyển;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 94.334.289.934 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4675359/HĐTD ngày 14/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Công ty do Ngân hàng phát hành;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 6.573.847.631 đồng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	16.816.599.946	16.816.599.946	21.330.198.338	21.330.198.338
- Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	14.324.712.218	14.324.712.218	8.769.425.120	8.769.425.120
- Công ty Cổ phần Protrade Laudry	12.008.925.174	12.008.925.174	11.068.503.062	11.068.503.062
- Grandian Hong Kong Co., Ltd	9.467.876.601	9.467.876.601	3.995.533.491	3.995.533.491
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	8.766.987.133	8.766.987.133	5.294.693.568	5.294.693.568
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	8.032.851.140	8.032.851.140	2.455.370.530	2.455.370.530
- Lu Thai Textile Co., Ltd	6.198.682.399	6.198.682.399	664.109.920	664.109.920
- Esquel Enterprises Ltd	6.602.345.513	6.602.345.513	1.688.480.003	1.688.480.003
- Công ty TNHH Sơn Tùng	3.146.834.145	3.146.834.145	9.781.455.829	9.781.455.829
- Sky Ahead Ltd	3.112.974.283	3.112.974.283	4.620.337.371	4.620.337.371
- Tce Corporation	2.919.838.798	2.919.838.798	3.375.823.182	3.375.823.182
- Công ty TNHH May mặc Quốc tế Việt Hsing	-	-	5.011.534.976	5.011.534.976
- E8 Denim House Llc	-	-	8.634.052.748	8.634.052.748
- Công ty TNHH May mặc Thương mại Dịch vụ Hoàng Anh	-	-	2.655.822.435	2.655.822.435
- Phải trả các đối tượng khác	23.816.123.665	23.816.123.665	31.067.608.820	31.067.608.820
	115.214.751.015	115.214.751.015	120.412.949.393	120.412.949.393
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	21.213.259.333	21.213.259.333	17.045.928.047	17.045.928.047

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.110.329.368	2.110.329.368	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	666.569.313	666.569.313	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.677.795.882	23.310.061.052	27.973.446.883	-	2.014.410.051
- Thuế thu nhập cá nhân	-	259.592.249	4.482.629.655	4.742.341.290	119.386	-
- Các loại thuế khác	-	31.366.191	826.551.723	808.665.001	-	49.252.913
	-	6.968.754.322	30.569.589.388	35.492.686.854	119.386	2.063.662.964

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.521.670	78.777.492
	24.521.670	78.777.492

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	147.787.268	290.298.836
- Bảo hiểm y tế	255.236.646	223.869.967
- Bảo hiểm thất nghiệp	481.121.146	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	38.391.676.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	511.680.364	672.853.752
	39.787.501.424	1.187.022.555
	37.867.276.000	-

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	130.334.259	27.803.092.027	111.416.849.956	259.350.276.242
Lãi trong năm trước	-	-	-	112.909.837.847	112.909.837.847
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	42.320.498.267	(42.320.498.267)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.897.434.632)	(8.897.434.632)
Chia cổ tức	-	-	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	130.334.259	70.123.590.294	89.108.754.904	279.362.679.457
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	130.334.259	70.123.590.294	89.108.754.904	279.362.679.457
Lãi trong năm nay	-	-	-	96.745.337.061	96.745.337.061
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	10.105.500.760	(10.105.500.760)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	(6.262.217.513)	(6.262.217.513)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	(2.021.100.152)	(2.021.100.152)
Chia cổ tức ⁽¹⁾	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020 ⁽²⁾	-	-	-	(48.000.000.000)	(48.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	130.334.259	80.229.091.054	89.465.273.540	289.824.698.853

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 20 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Phân phối	Phân phối	Trong đó: đã tạm
	LNST năm 2016 còn lại	LNST năm 2019	trích trong năm 2019
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	18.198.917.057	101.055.007.600	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	10.105.500.760	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	2.021.100.152	-
Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi tỷ lệ	198.917.057	6.063.300.456	-
- Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	6.063.300.456	-
- Trích bổ sung Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi	198.917.057	-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	18.000.000.000	54.000.000.000	42.000.000.000
- Chi trả cổ tức bằng 45%/ Vốn điều lệ	-	54.000.000.000	42.000.000.000
- Chi trả cổ tức bằng 15%/ Vốn điều lệ	18.000.000.000	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		40.719.936.479	

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 07/12/2020 công bố việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 với tỷ lệ là 40%/ vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Tổng công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99	47.988.000.000	39,99	47.988.000.000
- Cổ đông khác	11,12	13.343.810.000	11,12	13.343.810.000
	100	120.000.000.000	100	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	78.000.000.000	84.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước	30.000.000.000	42.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	48.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(39.608.324.000)	(84.000.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước	(30.000.000.000)	(42.000.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	(9.608.324.000)	(42.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>38.391.676.000</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	80.229.091.054	70.123.590.294
	<u>80.229.091.054</u>	<u>70.123.590.294</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1.423.285.573	1.578.640.586
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.978.662.294	5.469.319.560
- Trên 5 năm	3.074.652.637	5.007.280.944
	<u>10.476.600.504</u>	<u>12.055.241.090</u>

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.035.000.000	1.935.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.725.000.000	11.575.000.000
- Trên 5 năm	21.097.800.000	24.250.000.000
	34.857.800.000	37.760.000.000

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư tại Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 36/2019/HĐ-IMPACO ngày 31/12/2019 để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2020		01/01/2020	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
Vải các loại	Yard	194.727,00	Bình thường	194.621,02	Bình thường

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	1.007.331,00	2.303.524,80

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	972.015.681.407	1.361.478.729.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	223.279.680.576	157.533.793.896
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	3.451.853.822	1.514.097.020
	1.198.747.215.805	1.520.526.620.894

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.491.329.817	6.913.073.773
	2.491.329.817	6.913.073.773

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	799.163.362.100	1.143.992.928.171
Giá vốn dịch vụ gia công	195.766.251.457	159.936.742.022
Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu đã bán	1.698.486.793	1.122.871.333
	996.628.100.350	1.305.052.541.526
	113.380.293.072	86.910.825.439

Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.541.410.967	5.341.272.377
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.158.471.760	7.843.748.729
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.468.306.665	81.434.652
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	133.541.285	-
	17.301.730.677	13.266.455.758
	148.625.626	657.540.401

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.093.088.377	3.073.683.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.798.419.937	4.663.209.520
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	25.222.866.111	1.473.920.582
	33.114.374.425	9.210.813.641

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	5.327.910.387	7.444.949.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.868.728.909	15.813.763.447
	21.196.639.296	23.258.712.917

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng quản lý	567.058.222	905.013.923
Chi phí nhân công	49.978.811.560	73.233.243.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.664.006.860	1.562.053.309
Hoàn nhập dự phòng	(5.476.717.825)	(6.000.000.000)
Thuế, phí, lệ phí	3.861.468.708	1.842.016.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.556.580.755	4.186.230.202
Chi phí khác bằng tiền	1.928.666.237	2.099.523.907
	56.079.874.517	77.828.080.876

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền khách hàng hỗ trợ	1.868.956.500	9.702.578.290
Thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	509.947.127	-
Tiền bồi thường nhận được	11.106.925.184	13.895.729.757
Thu nhập từ bán phế liệu	5.333.182	506.690.300
Thu nhập từ công nợ không phải trả	409.108.190	2.121.358.983
Thu nhập từ hàng lỗi đã ghi giảm doanh thu kỳ trước	-	5.358.063.324
Thu nhập khác	88.843.790	205.975.631
	13.989.113.973	31.790.396.285
	3.540.847.814	4.652.493.050

Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	24.145.440
Các khoản bị phạt, truy thu	471.253.028	56.504.857
Chi phí khác	1.090.909	90.103
	472.343.937	80.740.400

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	120.055.398.113	143.239.509.804
Các khoản điều chỉnh tăng	3.565.878.891	3.637.730.400
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.318.017.319	3.637.730.400
- Các khoản phạt	434.021.317	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	1.755.000.000	-
- Hoàn nhập lãi CLTG năm trước đã thực hiện trong năm	58.840.255	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.070.971.743)	(6.806.001.239)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(1.594.253.918)	(58.840.255)
- Hoàn nhập lỗ CLTG năm trước đã thực hiện trong năm	-	(747.160.984)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.476.717.825)	(6.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	116.550.305.261	140.071.238.965
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	23.310.061.052	28.014.247.793
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	2.295.424.164
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.677.795.882	13.556.339.039
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(27.973.446.883)	(37.188.215.114)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.014.410.051	6.677.795.882

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	542.983.899.351	737.974.715.953
Chi phí nhân công	275.773.046.332	336.124.690.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.899.844.168	24.586.272.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.637.796.409	307.197.991.282
Chi phí khác bằng tiền	5.986.982.569	4.121.136.140
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.102.281.568.829	1.410.004.805.809

32 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.432.988.445	-	54.573.304.008	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.567.403.192	-	180.258.075.975	-
Các khoản cho vay	117.382.500.000	-	73.349.217.825	(5.476.717.825)
	319.382.891.637	-	308.180.597.808	(5.476.717.825)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	100.908.137.565	67.527.568.023
Phải trả người bán, phải trả khác	155.002.252.439	121.599.971.948
Chi phí phải trả	24.521.670	78.777.492
	255.934.911.674	189.206.317.463

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.432.988.445	-	-	71.432.988.445
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.567.403.192	-	-	130.567.403.192
Các khoản cho vay	106.382.500.000	11.000.000.000	-	117.382.500.000
	308.382.891.637	11.000.000.000	-	319.382.891.637
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.573.304.008	-	-	54.573.304.008
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.258.075.975	-	-	180.258.075.975
Các khoản cho vay	67.872.500.000	-	-	67.872.500.000
	302.703.879.983	-	-	302.703.879.983

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	100.908.137.565	-	-	100.908.137.565
Phải trả người bán, phải trả khác	155.002.252.439	-	-	155.002.252.439
Chi phí phải trả	24.521.670	-	-	24.521.670
	255.934.911.674	-	-	255.934.911.674
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	67.527.568.023	-	-	67.527.568.023
Phải trả người bán, phải trả khác	121.599.971.948	-	-	121.599.971.948
Chi phí phải trả	78.777.492	-	-	78.777.492
	189.206.317.463	-	-	189.206.317.463

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	910.463.863.557	1.151.249.461.669
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	877.380.822.683	1.208.098.044.094

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Căn cứ tờ trình số 13/TTr-TGD ngày 15/01/2021 về hoạt động của Công ty Cổ phần Protrade Laundry (Công ty con), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất đóng cửa Công ty Cổ phần Protrade Laundry (Công ty con) chậm nhất là ngày 30/06/2022 theo Nghị Quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 22/01/2021.

Ngoài thông tin nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	Doanh nghiệp do Chủ tịch của thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua vật tư (không bao gồm VAT)	3.220.134.080	4.532.858.475
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	3.220.134.080	4.532.858.475
Trả tiền vay	-	7.101.370
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	-	7.101.370
Thu tiền cho vay	5.476.717.825	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	5.476.717.825	6.000.000.000
Lãi tiền cho vay	148.625.626	657.540.401
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	148.625.626	657.540.401
Kinh phí công đoàn phải nộp	1.304.950.000	1.337.880.000
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	1.304.950.000	1.337.880.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền bồi thường	3.540.847.814	4.647.038.506
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	894.687.053	3.479.721.713
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	2.646.160.761	1.167.316.793
Chi phí thuê gia công	110.160.158.992	82.377.966.964
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	57.520.886.753	60.263.901.953
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	52.639.272.239	22.114.065.011
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	5.454.544
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	5.454.544
Góp vốn	176.653.151.000	149.318.666.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	38.000.000.000	
Chi trả cổ tức	69.326.575.500	74.659.333.000
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	38.134.375.500	41.067.733.000
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	31.192.200.000	33.591.600.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu về cho vay	-	5.476.717.825
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	-	5.476.717.825
Phải trả cho người bán ngắn hạn	21.213.259.333	17.045.928.047
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	12.008.925.174	11.068.503.062
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	8.766.987.133	5.294.693.568
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	437.347.026	682.731.417
Phải trả khác ngắn hạn	37.867.276.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	23.467.276.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	14.400.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.440.000.000	1.440.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	4.040.000.000	3.800.000.000



36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

